

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/pɔː(r) /aʊt/		tuồn ra	The waterfall poured out water into the river below.	Thác nước đổ xuống sông phía dưới.
	/ˈklaɪmət/	(n)	khí hậu, miền khí hậu	The climate of the rainforest is hot and humid year-round.	Khí hậu của rừng nhiệt đới nóng và ẩm suốt cả năm.
	/ˈfɒsɪ fjuːəl/	(n)	nhiên liệu hóa thạch (như than đá, dầu mỏ)	Gasoline and coal are examples of fossil fuels.	Xăng dầu và than là các ví dụ về nhiên liệu hóa thạch.
	/ˈɡriːnhaʊs/	(n)	nhà kính [trồng cây]	Plants thrive in a greenhouse because of the warm environment.	Các cây cối phát triển mạnh mẽ trong nhà kính do môi trường ấm áp.
	/siː/	(n)	sea	We saw dolphins swimming in the sea during our beach vacation.	Chúng tôi nhìn thấy cá heo bơi trong biển trong kỳ nghỉ biển của chúng tôi.
	/ˈɡlaɪde(r)/	(n)	tàu lượn	The glider soared gracefully through the sky with no engine.	Máy bay lượn bay qua bầu trời một cách duyên dáng mà không có động cơ.
	/ˈweðə(r)/	(n)	thời tiết	Check the weather forecast before planning your outdoor activities.	Kiểm tra dự báo thời tiết trước khi lên kế hoạch cho các hoạt động ngoài trời của bạn.
	/ˈtaɪtl/	(n)	tiêu đề	The book's title caught my attention immediately.	Tiêu đề của cuốn sách đã thu hút sự chú ý của tôi ngay lập tức.
	/ɡæp/	(n)	khoảng trống	There was a small gap in the fence where the rabbit squeezed through.	Có một khe hở nhỏ trong hàng rào nơi con thỏ xén qua.
	/ˈspɪnɪŋ/	(v)	kéo, quay	The spinning top spun around rapidly on the floor.	Cái đĩa quay quay xung quanh nhanh chóng trên sàn.
	/ˈpærəɡlaɪde(r)/	(n)	người chơi dù lượn	The paraglider flew through the air like a bird.	Người bay dù lượn bay qua không trung giống như một con chim.
	/ə ˈpreʊtʃɪŋ/	(adj)	đang đến gần	Winter is approaching, and the days are getting colder.	Mùa đông đang đến gần và ngày càng lạnh đi.
	/ˈskɪlf/	(adj)	khéo léo	She is skillful at playing the piano.	Cô ấy giỏi chơi đàn piano.
	/ɪ ˈnɔːmə/	(adj)	to lớn	The elephant has enormous ears.	Con voi có những cái tai to lớn.